



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/03/2025	6,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q1/25
74.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼27.0 -26.7%
YoY: ▼32.0 -30.1%

LN thuần Q1/25
-1.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.42 -47.8%
YoY: ▼1.43 -1100%

LN sau thuế Q1/25
-1.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.36 -49.4%
YoY: ▼1.37 -490%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
-1.5%
YoY: +/-▼ 0.8%

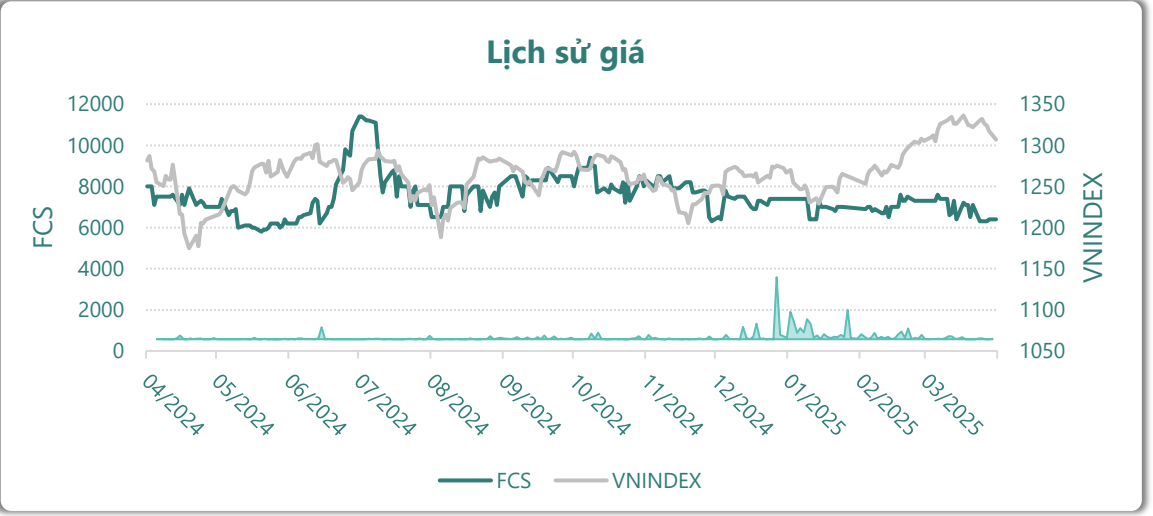
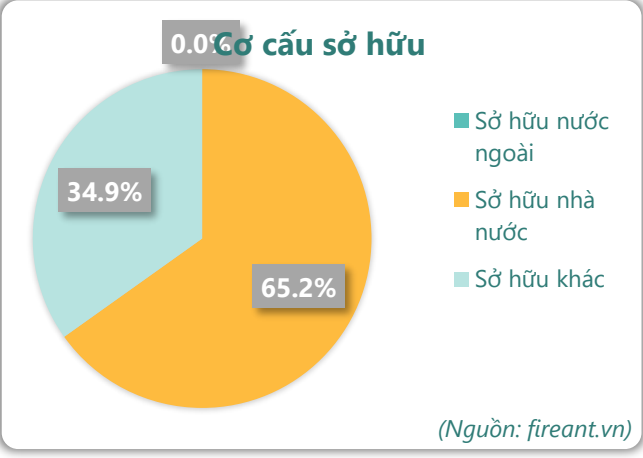
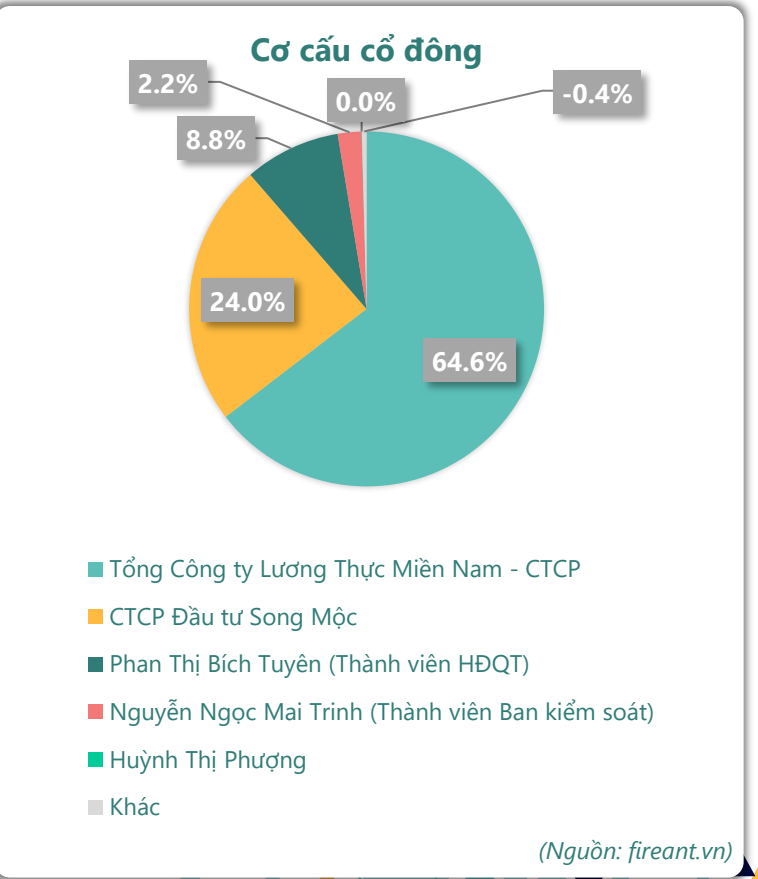
ROE (TTM) Q1/25
-4.7%
YoY: +/-▼ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,800 - 11,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	188
Số lượng CPLH (CP)	29,450,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	730
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.22
EPS	-97
P/E	-66.2

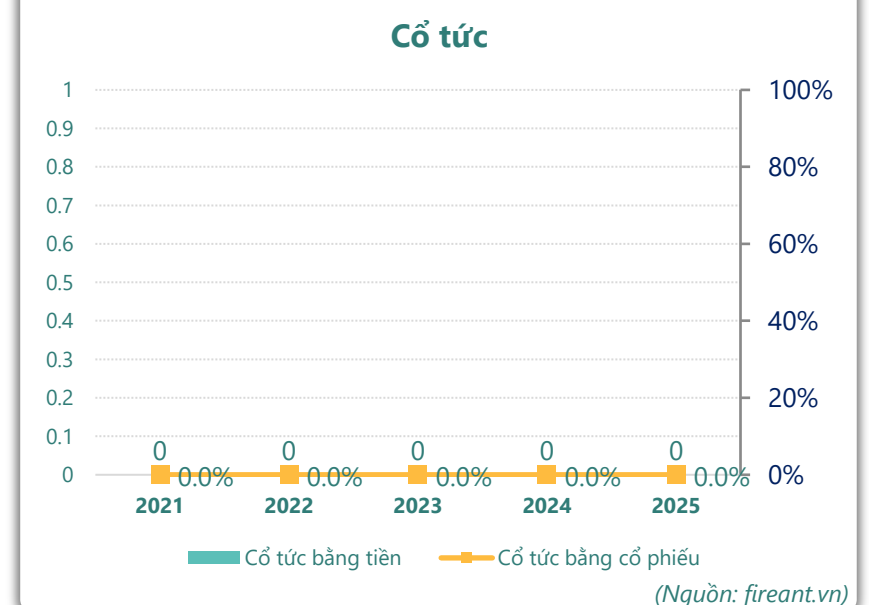
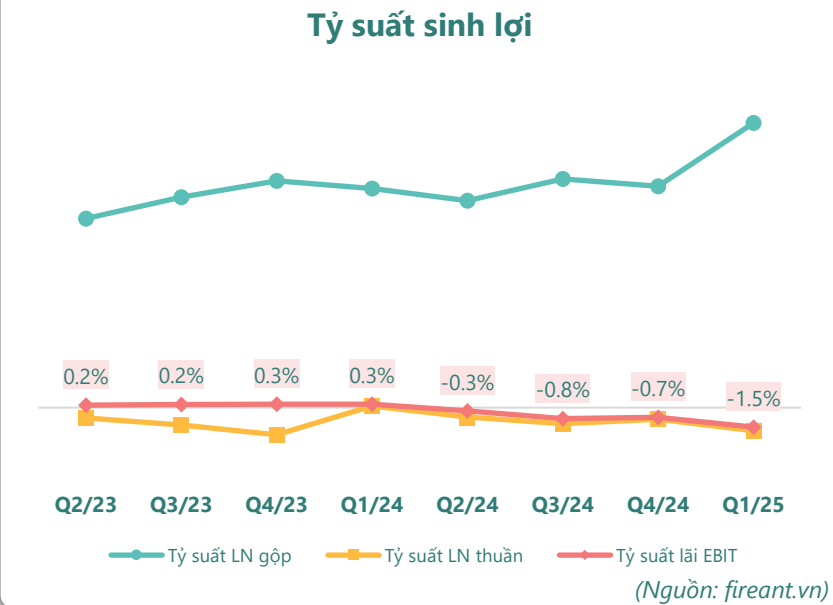
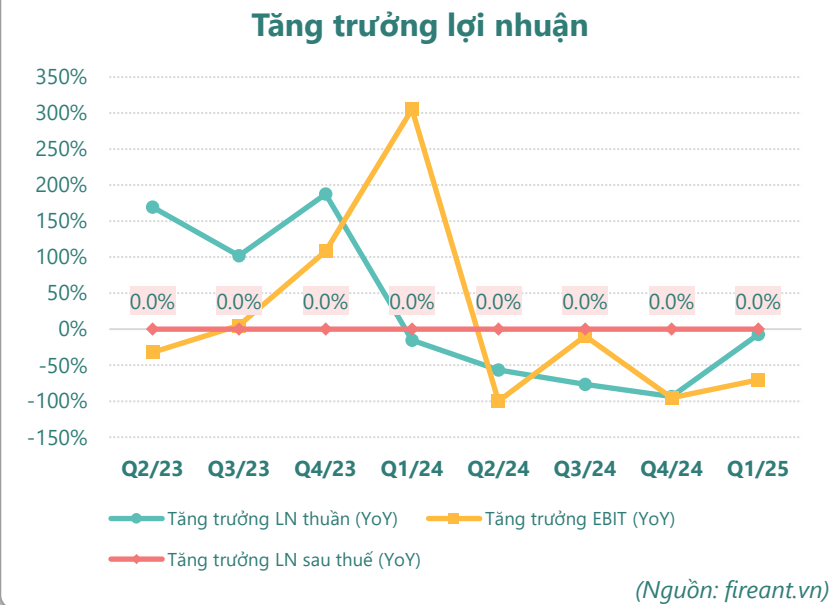
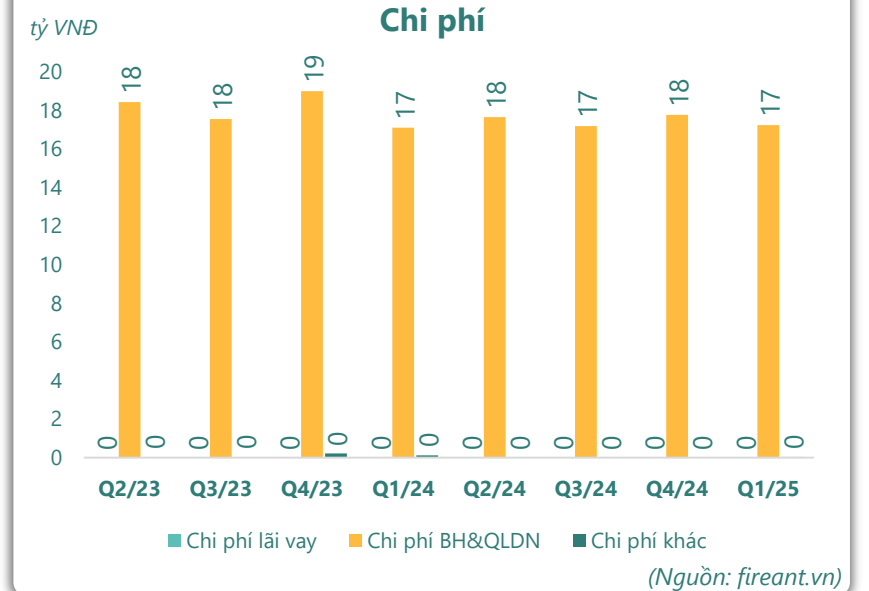
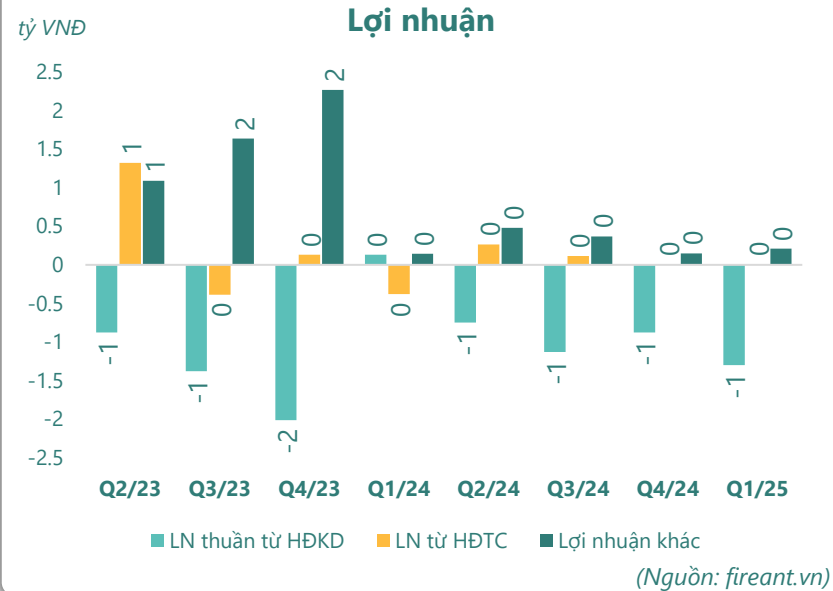
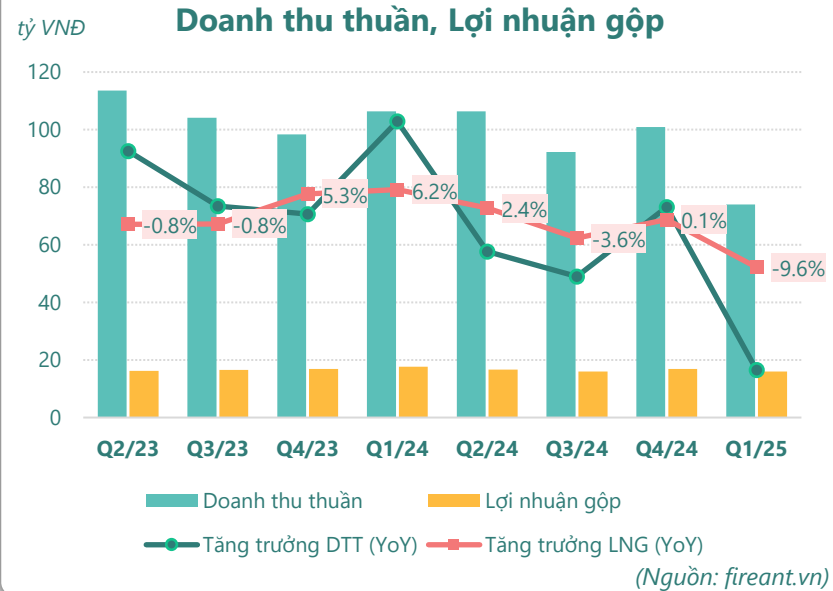
DT thuần 2024
406
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 0.3%

LN thuần 2024
-2.62
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.64 38.5%

LN sau thuế 2024
-1.48
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.49 -246%



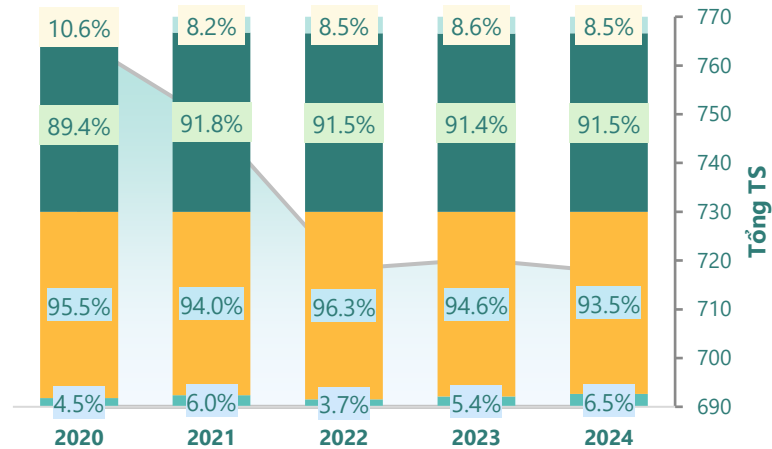
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

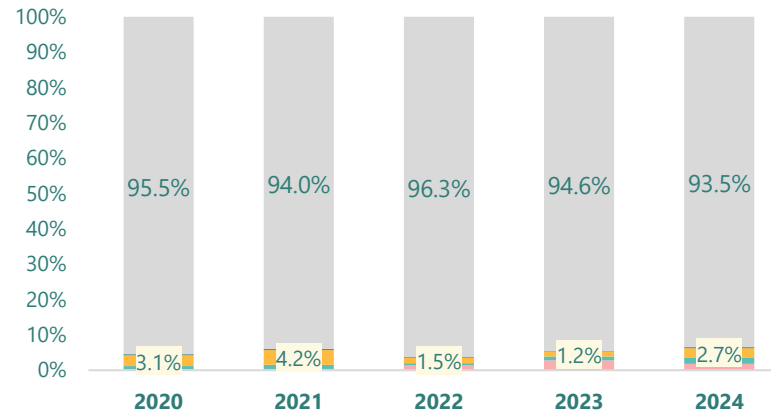
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



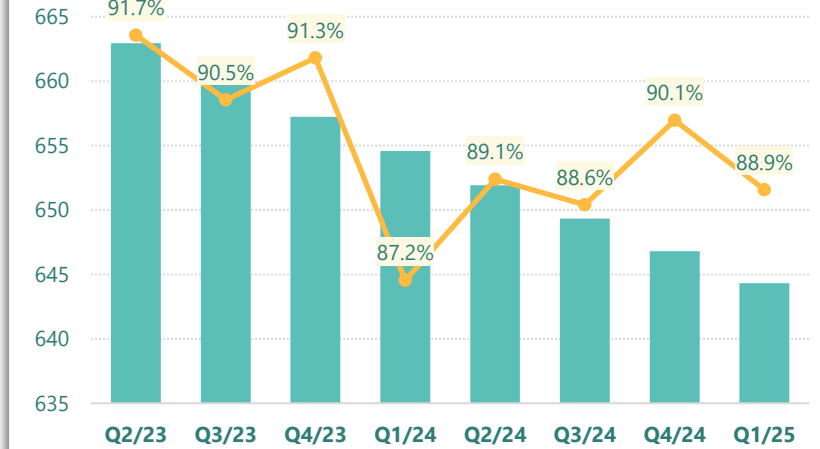
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

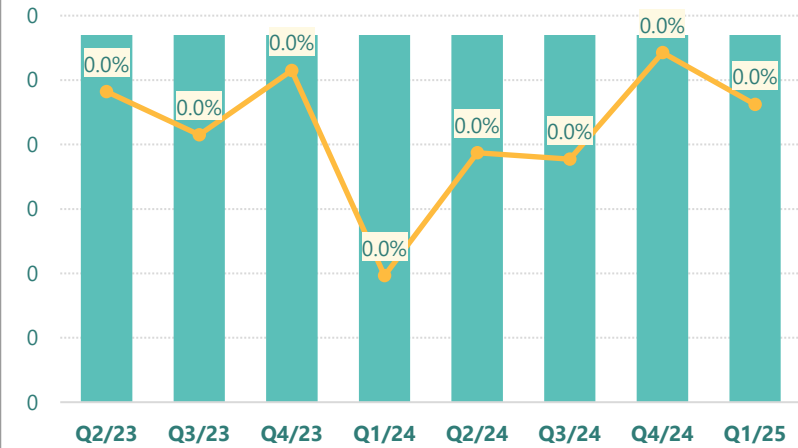


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

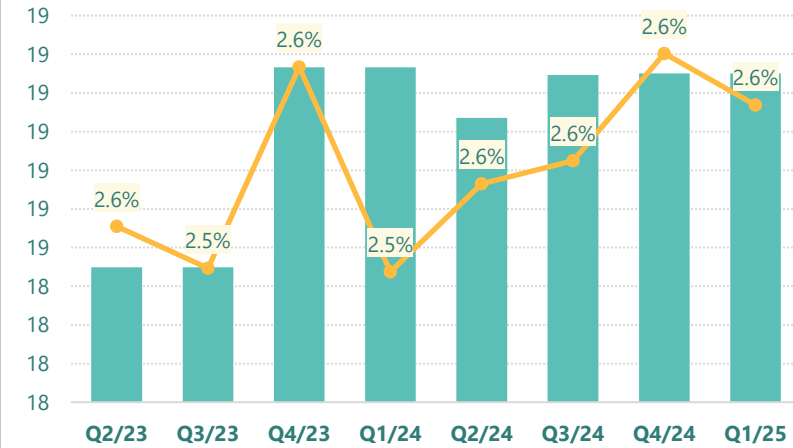


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

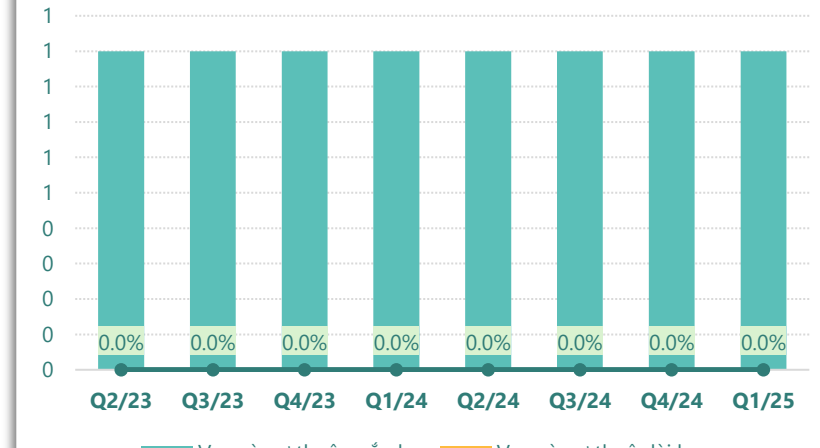


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

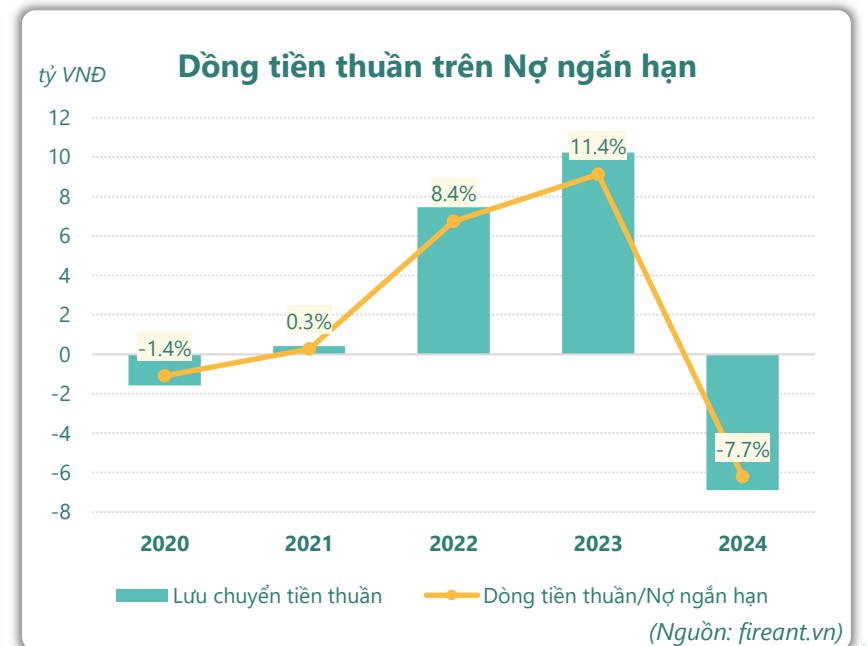
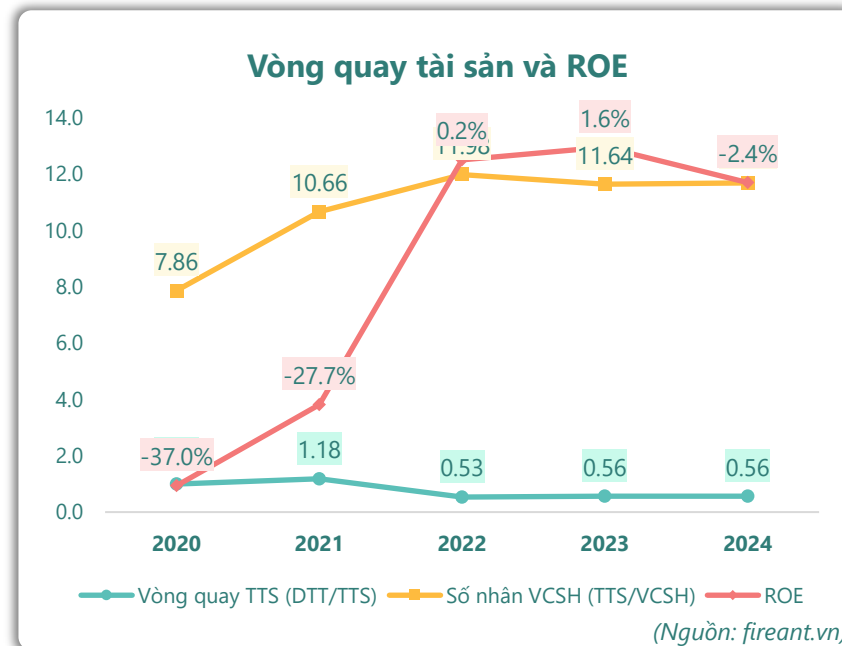
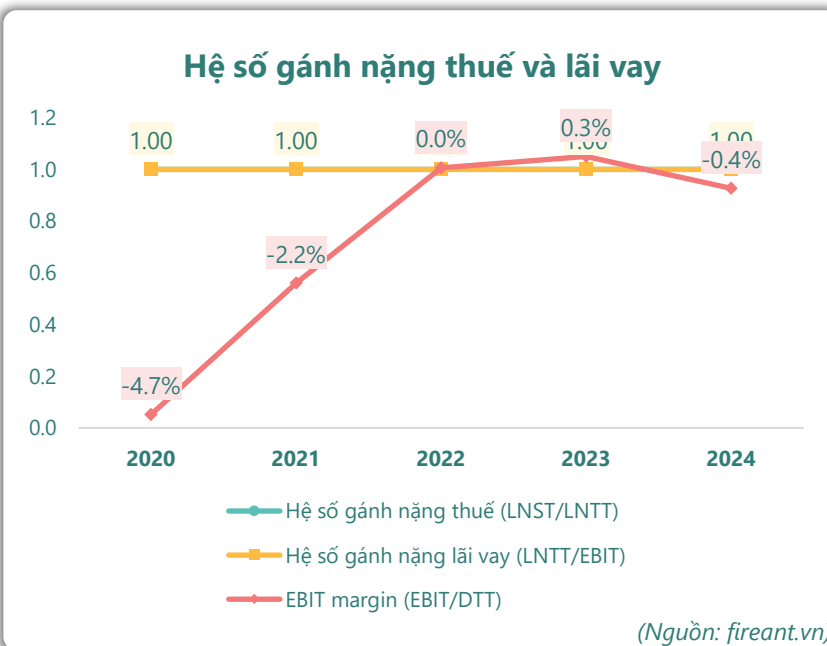
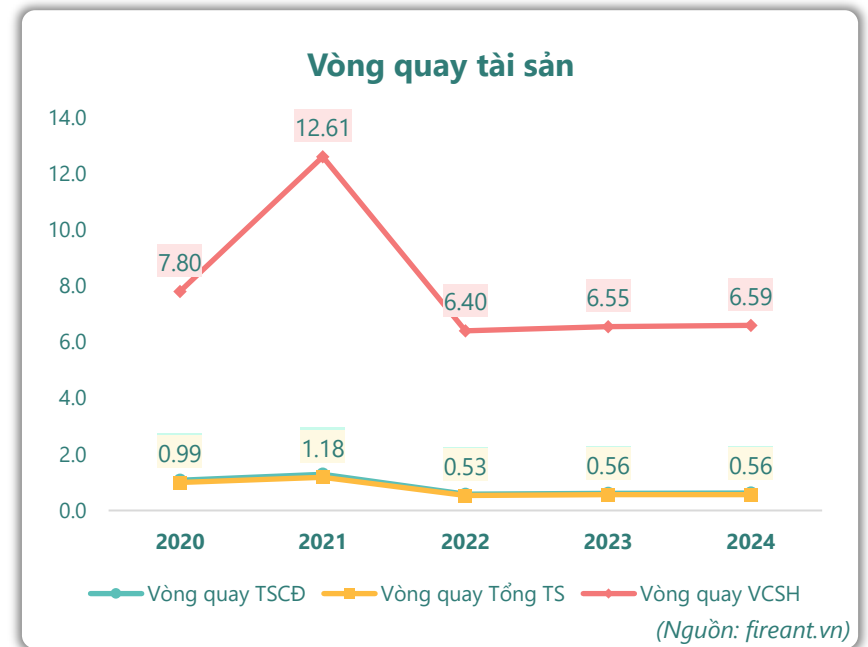
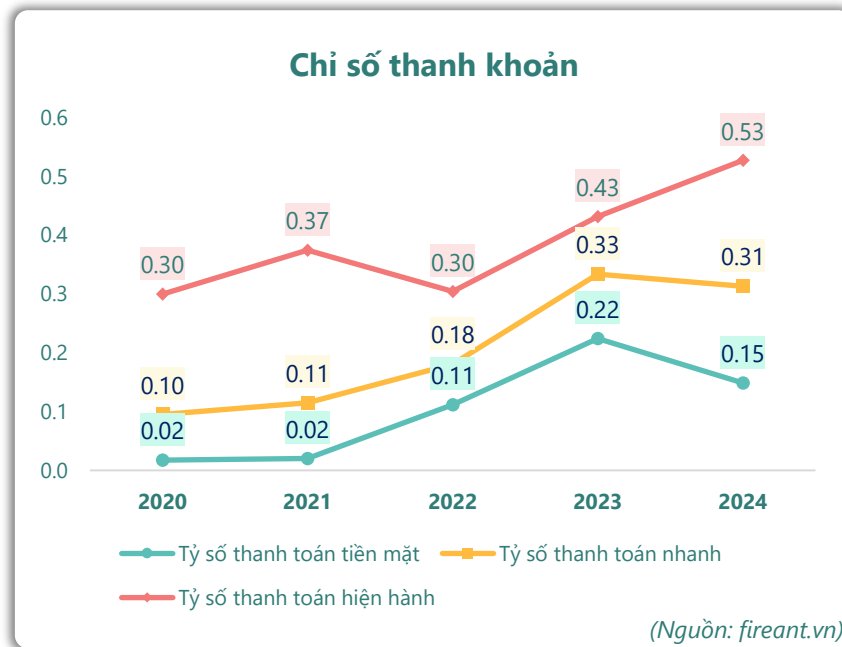
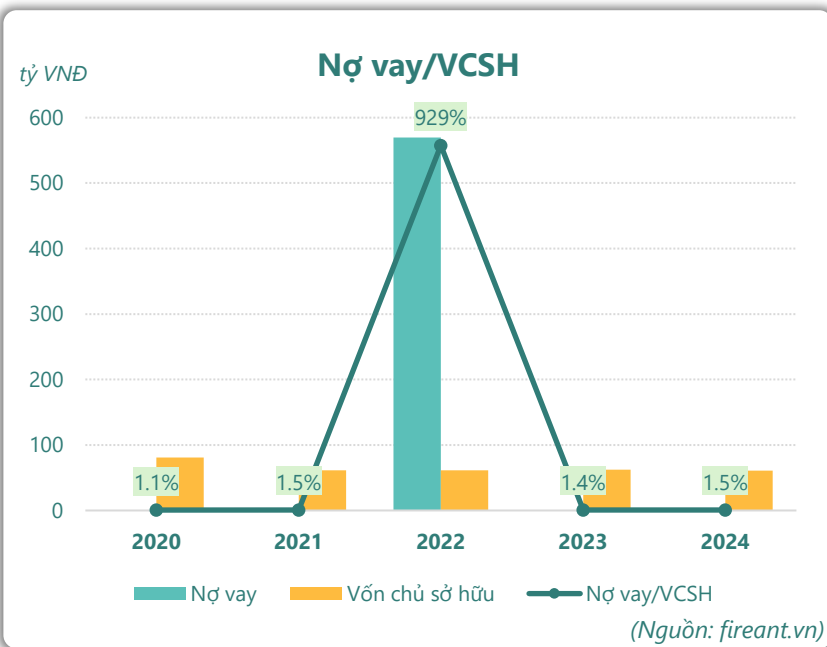


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	74.0	106	-30.1%	406	405	0.3%
Giá vốn hàng bán	58.1	88.7	-34.5%	339	338	0.1%
Lợi nhuận gộp	15.9	17.6	-9.4%	67.1	66.3	1.3%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	-48.8%	0.02	0.05	-55.6%
Chi phí TC	0	0.39	-100%	0.02	-0.64	103%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.65	1.72	-3.9%	7.26	6.89	5.3%
Chi phí QLDN	15.6	15.4	1.3%	62.5	64.3	-2.9%
LN thuần từ HĐKD	-1.30	0.13	-1100%	-2.62	-4.26	38.5%
Lợi nhuận khác	0.21	0.14	49.5%	1.14	5.28	-78.3%
LN trước thuế	-1.09	0.28	-490%	-1.48	1.01	-246%
Lợi nhuận sau thuế	-1.09	0.28	-490%	-1.48	1.01	-246%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.09	0.28	-490%	-1.48	1.01	-246%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.31	-9.70	-7.17	6.02	3.87	12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.17	0.03	0.02	0.00	0.03	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	26.2	20.1	10.4	3.29	9.31	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	-6.14	-9.67	-7.15	6.02	3.90	12.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.1	10.4	3.29	9.31	13.2	25.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	725	718	1.0%
Tài sản ngắn hạn	56.8	46.9	21.2%
Tiền và tương đương tiền	25.8	13.2	95.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.2	12.8	19.1%
Hàng tồn kho	13.6	19.0	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.19	1.85	18.4%
Tài sản dài hạn	668	671	-0.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	644	647	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	19.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.94	5.05	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	665	657	1.3%
Nợ ngắn hạn	96.2	88.9	8.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.90	0.90	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.1	26.4	2.5%
Nợ dài hạn	569	568	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.7	60.8	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	59.7	60.8	-1.8%
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

